

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 208/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 08 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025 và của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2025 (kèm theo Thông báo số 23/TB-STNMT ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum, tỉnh

Kon Tum; Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum về tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định về kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum và hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau⁽²⁾:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch là 43.601,18 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 31.244,87 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 12.167,24 ha.
- Đất chưa sử dụng: 189,07 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất là 1.242,58 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 898,1 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,0 ha.
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 327,1 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 17,38 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm là 1.099,56 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 885,62 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 213,94 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 13,38 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 0,0 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 13,38 ha.

(chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

(Kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

⁽²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 02 tháng 4 năm 2025.

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố theo đúng quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thẩm định về nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở hạn mức được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khi đã đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch đô thị, quy định về đầu nối vào quốc lộ, tỉnh lộ, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu vực chức năng và từng loại đất trên đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2030 cấp tỉnh.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và các Quy hoạch trên địa bàn thành phố Kon Tum.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài Chính, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

Biểu số 01. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phườn g Duy Tân	Phườn g Lê Lợi	Phườn g Ngô Mây	Phườn g Nguyễn Trãi	Phườn g Quang Trung	Phườn g Quyết Thắng	Phườn g Thắng Lợi	Phườn g Thống Nhất	Phườn g Trần Hưng Đạo	Phườn g Trườn g Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	550,44	381,89	1.721,78	479,34	357,92	120,69	462,64	452,92	637,61	518,89	2.933,95	4.194,38	4.361,36	2.226,54	2.652,58	2.262,76	6.017,47	7.058,49	3.277,86	1.875,43	1.056,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31.244,87	194,54	23,06	1.052,39	156,84	57,08	1,00	122,46	175,94	271,12	148,37	2.358,85	3.109,66	3.674,50	1.632,03	2.193,96	1.540,32	4.508,72	6.208,84	1.879,89	1.275,93	659,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.699,62	5,13	5,39	113,97	19,42	2,08		8,38	6,31	81,41	100,88	177,05	230,41	193,33	115,89	62,38	559,06	511,61	377,59	61,89	47,16	20,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.249,46	0,22		90,08		2,08		6,96	2,74	24,13	96,03	139,34	208,54	187,83	88,63	38,76	432,22	509,42	353,40	57,00		12,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	450,16	4,91	5,39	23,89	19,42			1,42	3,57	57,28	4,85	37,71	21,87	5,50	27,26	23,62	126,84	2,19	24,19	4,89	47,16	8,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.455,12	90,28	15,76	311,51	113,44	54,99	1,00	113,65	169,52	86,51	46,95	841,02	2.021,28	1.350,93	344,63	1.574,83	906,51	1.581,93	787,77	393,42	414,86	234,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.762,45	78,80	0,49	619,48	23,82			0,26		102,24	0,17	836,78	771,44	2.121,01	799,61	493,01	53,69	1.529,99	4.799,05	1.316,33	811,75	404,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57																	344,57				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.435,48	13,26		5,93								491,99	75,42	0,09		63,75	6,99	535,84	242,20			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,85	7,07	1,42	1,49	0,16			0,16	0,11	0,96	0,37	0,56	0,90	7,60	2,13		0,07	0,94	2,24	3,25	1,18	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	327,10														313,10		14,00					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	189,70											11,45	10,21	1,54	56,68			3,84		105,00	0,98	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.167,24	355,90	352,19	669,39	322,50	300,84	119,69	340,18	276,98	343,71	370,52	572,67	1.084,72	686,87	589,96	434,55	718,70	1.412,30	830,01	1.392,15	596,55	396,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.895,33											106,85	206,13	231,76	175,56	125,03	140,47	381,52	146,16	120,20	115,07	146,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.488,98	167,54	167,04	124,89	144,96	147,33	42,00	155,41	85,25	247,39	200,14			7,03								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,77	4,16	0,32	5,73	0,53	1,67	2,12	5,37	23,05	0,32	2,61	0,45	0,34	0,62	0,64	0,50	1,18	0,55	0,99	0,98	0,40	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.065,84	45,92	3,04			19,91	0,37	8,23		7,06	63,20	198,93	347,59	116,75				254,64			0,21	
2.5	Đất an ninh	CAN	43,39	7,02	0,13	1,82	0,08	0,74	0,15	5,42	2,11	0,08	0,10	0,20	15,78	8,06	0,25	0,17	0,21	0,13	0,10	0,15	0,55	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	233,12	30,21	6,23	35,21	11,20	19,64	8,67	10,68	14,00	1,98	16,44	4,43	5,61	3,74	6,47	4,95	7,68	12,25	13,42	7,72	3,67	8,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,13	5,56	0,03	8,52		7,26	2,62	1,08									0,01		0,05			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,35	3,31						0,76			0,28											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,07	0,52	0,07	0,71	0,09	4,20	1,38	0,68	0,87	0,18	0,06	2,07	0,08	0,15	0,29	0,38	2,22	0,12	0,09	0,26	0,48	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,06	20,06	5,77	16,47	9,89	7,41	4,29	7,39	12,06	1,30	7,60	1,88	4,18	3,03	3,69	4,57	3,83	5,54	9,25	4,65	3,19	4,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,90	0,33		0,57	1,22		0,06	0,70	0,52	0,50	8,44	0,48	1,34	0,44	2,49		1,62	5,90	3,60	2,81		0,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,72					0,72																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Phườn g Duy Tân	Phườn g Lê Lợi	Phườn g Ngô Mây	Phườn g Nguyễ n Trãi	Phườn g Quang Trung	Phườn g Quyết Thắng	Phườn g Thắng Lợi	Phườn g Thống Nhất	Phườn g Trần Hưng Đạo	Phườn g Trườn g Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọc Bay	Xã Vinh Quang	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
2.6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,88	0,43	0,36	8,94		0,05	0,32	0,07	0,55		0,06			0,12				0,69	0,43			3,86	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	914,57	9,47	48,67	270,59	24,97	5,52	9,85	1,37	1,39	13,10	5,68	0,05	49,68	51,31		0,53	2,87	310,98	26,48	46,81	26,36	8,89	
2.7. 1	Đất khu công nghiệp	SKK	136,47		33,33		22,70													80,44					
2.7. 2	Đất cụm công nghiệp	SKN	418,45			235,70						1,97				49,00			1,62	130,16					
2.7. 3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7. 4	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	45,35	6,51	7,13	6,06	2,20	1,78	8,31	0,82	1,20		1,05	0,05	1,21					0,47	0,39	6,00	1,10	1,08	
2.7. 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,11	2,96	8,21	18,73	0,07	3,74	1,54	0,55	0,19	8,50	4,63		1,29	1,46		0,53	1,25	20,12	16,09	19,92	3,52	7,81	
2.7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	193,18			10,10						2,63				47,18	0,85				79,79	10,00	20,89	21,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.768,79	80,87	115,73	174,14	138,85	103,18	53,90	143,15	138,73	62,80	76,65	197,56	404,94	177,78	392,97	282,76	537,57	278,72	595,79	1.172,3 6	425,57	214,79	
2.8. 1	Đất giao thông	DGT	1.839,90	74,38	88,16	116,82	62,38	64,92	32,58	82,66	79,74	53,53	62,29	132,18	154,76	117,49	36,04	82,94	91,63	165,34	148,93	59,62	50,68	82,85	
2.8. 2	Đất thủy lợi	DTL	156,14	1,45	0,74	18,67	0,86	1,57	1,54	9,81	16,17	1,54	3,54	0,16	6,17	55,41	5,72	1,59	5,79	16,96	1,98	3,93	0,86	1,66	
2.8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,04	0,05												0,67				1,32					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																							
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,94					1,94																	
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,11		0,68	2,43																			
2.8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.719,34	3,16	23,08	34,91	75,44	31,52	8,60	48,56	42,59	7,14	7,59	64,72	241,66	3,67	349,69	196,90	439,75	92,31	439,73	1.107,0 6	372,18	129,09	
2.8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57	0,15	0,09	0,06	0,02		0,69	0,13		0,04			0,04	0,04		0,04	0,02			0,23	0,01	0,01	
2.8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	0,74		0,92		0,19	1,15	0,16		0,18			0,25						0,16	0,31	0,95		
2.8. 10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,73	0,94	2,98	0,33	0,14	3,03	9,34	1,83	0,23	0,37	3,23	0,50	2,06	0,50	1,51	1,29	0,38	2,78	5,00	1,21	0,89	1,19	
2.9	Đất tôn giáo	TON	62,46	0,07	0,86	5,77	1,48	1,52	2,19	7,88	11,58	2,72	0,03	5,40	1,04	0,12	1,13	0,29	1,78	4,19	5,75	2,14	2,47	4,05	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	0,53				0,33	0,26	0,01	0,07									0,02		0,14		0,27	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	108,55	2,36	0,63	25,43						4,61	0,80	14,98	8,38	6,46	2,10	1,39	6,44	9,07	9,46	6,36	2,51	7,57	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	516,48	6,76	9,02	14,92	0,06	1,00		2,66		3,65	4,72	43,82	45,23	83,24	10,83	18,93	20,49	159,78	31,86	34,96	19,14	5,41	
2.12 .1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C	237,36	6,76	9,50	16,55	0,06	1,00		5,32		4,75	4,72	43,82	45,23	84,92	19,58	31,71	37,47	284,38	36,76	62,14	20,50	6,65	
2.12 .2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	279,13	6,76	8,54	13,29	0,06	1,00				2,55	4,72	43,82	45,23	49,55	2,08	6,15	3,50	35,18	26,96	7,78	17,78	4,17	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,33	1,01	0,52	10,89	0,38		0,19		0,80		0,15							0,45		0,33	0,61		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	189,07		6,64							22,78		2,43			4,55	24,07	3,74	96,45	19,64	5,82	2,95		
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	96,85		6,64							20,26					3,05		3,39	43,98	16,57		2,95		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	92,22									2,52		2,43			1,50	24,07	0,35	52,47	3,06	5,82			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																							

Biểu số 02. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64	0,08				0,15	0,21					0,20										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	0,02					0,11															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23	0,02				0,15	0,06															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14	0,02					0,02					0,10										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,14	0,02					0,02					0,10										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,62		0,33										3,00	0,50				65,89		6,90		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83		0,33											0,50								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,79												3,00					65,89		6,90		

[illegible]

[illegible]

Biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]